



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 09/2023/TTr-ĐHĐCĐ-ALV

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2023

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

(V/v: Thông qua Báo cáo đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi nhận trên BCTC kiểm toán năm 2021
Và Báo cáo bổ sung ngành nghề kinh doanh)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần xây dựng ALVICO

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xây dựng ALVICO
- Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-ALV ngày 14/05/2022;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây dựng ALVICO kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua nội dung Báo cáo đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi nhận trên BCTC kiểm toán năm 2021 và Báo cáo bổ sung ngành nghề kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-ALV ngày 14/05/2022 như sau:

1. Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi nhận trên BCTC kiểm toán năm 2021.

Trong năm 2022 công ty đã đầu tư các tài sản sau:

- 01 Hệ thống bơm thoát nước
- 01 máy đào bánh xích
- 01 máy xúc lật
- 01 ô tô
- 02 xe tải

Tổng giá trị tài sản đầu tư là 12.839 triệu đồng

Và thanh lý các tài sản sau:

- 01 xe tải không còn nhu cầu sử dụng, tổng giá trị thanh lý: 1.820 triệu đồng

2. Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Trong năm 2022, Công ty đã tiến hành bổ sung các ngành nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành	Ghi chú
1.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824	
2.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	
3.	Vận tải đường ống	4940	



4.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022	
5.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221	
7.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222	
8.	Bốc xếp hàng hóa	5224	
9.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661	
10.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311	
11.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
12.	Sửa chữa thiết bị điện	3314	
13.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	
14.	Xây dựng công trình đường sắt	4211	
15.	Xây dựng công trình đường bộ	4212	
16.	Xây dựng công trình điện	4221	
17.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222	
18.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223	
19.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu	4229	
20.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322	
21.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330	
22.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;	7410	
23.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292	
24.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293	
25.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520	
26.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất (<i>Điều 62, 74 luật kinh doanh bất động sản năm 2014</i>)	6820	
27.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết	7110	

	kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Lập quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; (Khoản 11; 20 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)		
28.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810	
29.	Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng lao động tạm thời cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7820	
30.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7830	
31.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức	8230	
33.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020	
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.	8299	
35.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599	
36.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211	
37.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219	
38.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220	
39.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310	
40.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391	
41.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394	
42.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395	

43.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399	
44.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410	
45.	Đúc sắt, thép	2431	
46.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	
47.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	
48.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591	
49.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	
50.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý Chi tiết: Loại trừ sản xuất vàng miếng	2420	
51.	Khai thác quặng sắt	0710	
52.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722	
53.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730	
54.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891	
55.	Khai thác và thu gom than bùn	0892	
56.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621	
57.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622	
58.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623	
59.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701	
60.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709	
61.	Sản xuất than cốc	1910	
62.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	
63.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610	
64.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620	
65.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	
66.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651	
67.	Sản xuất đồng hồ	2652	
68.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660	
69.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670	
70.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680	
71.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710	
72.	Sản xuất pin và ắc quy	2720	
73.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731	
74.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732	
75.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733	

76.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740	
77.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750	
78.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811	
79.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812	
80.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813	
81.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814	
82.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815	
83.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	
84.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817	
85.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910	
86.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920	
87.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930	
88.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091	
89.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092	
90.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099	
91.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700	
92.	Thu gom rác thải không độc hại	3811	
93.	Thu gom rác thải độc hại	3812	
94.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821	
95.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822	
96.	Tái chế phế liệu	3830	
97.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900	
98.	Sản xuất điện	3511	
99.	Truyền tải và phân phối điện	3512	
100.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520	
101.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530	
102.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810	

Và sửa đổi Điều lệ bổ sung các ngành nghề kinh doanh nói trên.



